

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT02022621750

Ngày: 2 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.
Bữa chính buổi chiều		Cháo ngan, đỗ xanh, cải ngọt.
Bữa phụ	Cháo cá quả, cà rốt, thì là; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bò bì	kg	6.8	829,600	1.8	219,600	8.6	122,000	1,049,200
2	Cá quả	kg	4.	380,000	-	-	4.	95,000	380,000
3	Trứng chim cút	kg	4.2	336,000	1.4	112,000	5.6	80,000	448,000
4	Thịt gà ta bò chân cô	kg	4.	480,000	1.3	156,000	5.3	120,000	636,000
5	Thịt ngan bò chân cô	kg	-	-	1.4	168,000	1.4	120,000	168,000
6	Mỡ khô	kg	0.6	48,000	0.1	8,000	0.7	80,000	56,000
7	Cải thảo	kg	4.	72,000	1.4	25,200	5.4	18,000	97,200
8	Cải ngọt	kg	-	-	0.7	12,600	0.7	18,000	12,600
9	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	8.5	170,000	2.7	54,000	11.2	20,000	224,000
10	Cà rốt	kg	0.7	11,900	-	-	0.7	17,000	11,900
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Thì là	kg	0.2	6,000	-	-	0.2	30,000	6,000

1	Gạo tẻ máy	kg	19.2	345,600	4.9	88,200	24.1	18,000	433,800
2	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
3	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
4	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
5	Dầu ăn	kg	1.5	97,500	0.5	32,500	2.	65,000	130,000
6	Đỗ xanh tây vò	kg	-	-	0.1	5,000	0.1	50,000	5,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.2	312,000	4.8	260,000	1,248,000
			Cộng	3,743,750	Cộng	1,205,050	Tổng cộng		4,948,800

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Trang:

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	208	67	275
Chi phí thực phẩm	3,743,750	1,205,050	4,948,800
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,743,750	1,205,050	4,948,800
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,999	17,986	17,996
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,744,000	1,206,000	4,950,000
Chênh lệch theo định mức	250	950	1,200
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	(0)	0	(0)
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định	250	950	1,200

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết